

Số: /QĐ-UBND

Quảng Xương, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án: Nâng cấp, cải tạo đường phía Đông thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (đoạn từ phía Tây Trường Nobel đến phía Đông Trung tâm GDNN-GDTX huyện).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện Quảng Xương về việc chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo đường phía Đông thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (đoạn từ phía Tây Trường Nobel đến phía Đông Trung tâm GDNN-GDTX huyện);

Căn cứ Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phong về việc phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng công trình: Nâng cấp, cải tạo đường phía Đông thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (đoạn từ phía Tây Trường Nobel đến phía Đông Trung tâm GDNN-GDTX huyện);

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phong tại Tờ trình số 124/TTr-UBND ngày 26/12/2023 và Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng (kèm theo Báo cáo thẩm định số 01/KTHT-TĐ ngày 02/01/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Nâng cấp, cải tạo đường phía Đông thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (đoạn từ phía Tây Trường Nobel đến phía Đông Trung tâm GDNN-GDTX huyện). Với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, cải tạo đường phía Đông thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương (đoạn từ phía Tây Trường Nobel đến phía Đông Trung tâm GDNN-GDTX huyện).

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương.

3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phong.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng:

4.1. Mục tiêu đầu tư: Đồng bộ hệ thống giao thông của Thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương.

4.2. Quy mô xây dựng.

4.2.1. Thiết kế tuyến.

4.2.1.1. Hướng tuyến:

Hướng tuyến theo tim tuyến hiện trạng, tránh ảnh hưởng tới kiến trúc của các công trình kiến trúc, nhà ở hai bên tuyến.

4.2.1.2. Quy mô mặt cắt ngang thiết kế:

- Quy mô mặt cắt ngang đoạn từ Km0+00 - Km0+129,40:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = (12,5-15,5)$ m;

+ Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5$ m;

+ Chiều rộng bó vỉa + lề: $B_h = (5,0-8,0)$ m.

- Quy mô mặt cắt ngang đoạn từ Km0+129,40 - Km0+219,27:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = (8,5-12,5)$ m;

+ Chiều rộng mặt đường + Rãnh chịu lực: $B_m = (6,4+1,1)$ m;

+ Chiều rộng bó vỉa + lề: $B_r = 2x(0,5-2,0)$ m.

- Quy mô mặt cắt ngang đoạn từ Km0+219,27 - Km0+559,1; đoạn Km0+783,26 - Km 1+151,46:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = (8,5-12,5)$ m;

+ Chiều rộng mặt đường + Rãnh chịu lực: $B_m = 6,1+1,4$ m.

+ Chiều rộng bó vỉa + lề: $B_r = 2x(0,5-2,0)$ m

- Quy mô mặt cắt ngang đoạn từ Km0+559,1 - Km0+783,26; đoạn 1+151,46 - Km 1+405,83:

+ Chiều rộng nền đường: $B_n = 11,0$ m;

+ Chiều rộng mặt đường: $B_m = 7,5$ m;

+ Chiều rộng bó vỉa + lề: $B_r = 2+1,5$ m.

- Độ dốc ngang mặt đường: $i = 2\%$.

4.2.2. Thiết kế nền đường.

4.2.2.1. Nền đường đắp:

- Dưới đáy kết cấu áo đường đắp đất đảm bảo độ chặt $K \geq 0,98$ ($CBR \geq 6$).
- Đắp nền bằng các loại đất phù hợp đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$ ($CBR \geq 4$).
- Các vị trí qua vườn, nền đường mới... phải tiến hành vét hữu cơ. Phải đào cấp đối với các đoạn nền đắp có độ dốc $\geq 20\%$, với chiều rộng $B = 1.0m$.
- Taluy đối với nền đắp là: 1/1.5.
- Thiết kế đào phần đất không thích hợp toàn bộ mặt đường rãnh và bó vỉa tính từ mặt ruộng và rãnh đất sâu xuống 50cm, chiều sâu trung bình 1,3m.

4.2.2.2. Nền đường đào:

Độ dốc mái ta luy nền đường đào 1/1.0. Đối với phần đào khuôn và thi công kết cấu áo đường.

4.2.3. Giải pháp kết cấu:

4.2.3.1. Nguyên tắc lựa chọn kết cấu áo đường.

- Căn cứ vào mô đun đàn hồi yêu cầu (Eyc) của mặt đường từ đó lựa chọn kết cấu phù hợp.
- Việc xác định mô đun đàn hồi yêu cầu mặt đường căn cứ vào các nguyên tắc sau:
 - + Căn cứ vào cấp hạng tuyến đường.
 - + Dựa vào tính chất phục vụ của tuyến.
 - + Dự báo lưu lượng giao thông trong những năm tương lai.
- Từ những nguyên tắc trên căn cứ vào Quy trình thiết kế áo đường mềm 22TCN 211- 06 lựa chọn Eyc = 110Mpa cho đường phố đô thị với mặt đường cấp cao A2.
- Sau khi xác định được mô đun đàn hồi yêu cầu của mặt đường lựa chọn kết cấu áo đường theo các nguyên tắc sau:
 - + Kết cấu mặt đường phải đảm bảo cường độ, độ nhám, độ ổn định trong quá trình khai thác sử dụng.
 - + Loại kết cấu phải phù hợp với điều kiện thủy nhiệt của khu vực tuyến
 - + Các lớp vật liệu sử dụng trong kết cấu mặt đường phải ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, rẻ tiền, dễ thi công.
 - + Phù hợp với điều kiện mở rộng theo qui hoạch giai đoạn hoàn chỉnh.
 - + Giá thành xây dựng thấp.

4.2.3.2. Lựa chọn kết cấu mặt đường :

- Căn cứ vào cấp đường, căn cứ nhu cầu vận tải tính toán cho những năm tương lai, căn cứ các dự án đã và đang triển khai trong khu vực.

- Xác định môđun đàn hồi yêu cầu là $E_{yc} = 110\text{MPa}$. Tải trọng trục xe tính toán 100 KN.

- Các thông số của vật liệu và nền đất lấy như sau:

+ BTN chặt hạt trung : $E_{vl} = 350\text{MPa}$

+ Cấp phối đá dăm loại I: $E_{vl} = 250\text{MPa}$

+ Cấp phối đá dăm loại II: $E_{vl} = 220\text{MPa}$

+ Đất nền: $E_o = 40\text{MPa}$

- Từ các thông số của vật liệu, để có cơ sở đánh giá tính hiệu quả và giá thành xây dựng công trình tư vấn thiết kế tính toán đưa ra phương án kết cấu áo đường hoàn chỉnh.

- Kết cấu 1: Áo đường phân tuyến chính

+ BTN chặt hạt trung dày 7,0 cm (Tưới thấm bảm 1,0 kg/m²)

+ Cấp phối đá dăm loại I dày 16 cm

+ Cấp phối đá dăm loại II dày 18 cm

+ Đất nền K98 dày 50cm

- Kết cấu 2: Áo đường vuốt nối đường ngang phần mở rộng

+ BTN chặt hạt trung dày 7,0 cm (Tưới thấm bảm 1,0 kg/m²)

+ Cấp phối đá dăm loại I dày 16 cm

+ Cấp phối đá dăm loại II dày 18 cm

+ Đất nền K98 dày 50 cm

- Kết cấu 3: Vuốt đường ngang BTN

+ BTN chặt hạt trung dày 7cm

+ Tưới nhựa dính bảm TCN 0,5kg/m²

+ Mặt đường cũ

- Kết cấu 4: Vuốt đường ngang BTXM đường cũ đường đất

+ BTXM M250 dày 16 cm

+ Lớp cát đệm dày 3 cm

+ Mặt đường cũ

- Kết cấu 5: Vuốt đường ngang BTXM đường cũ đường BTXM

+ BTXM M250 dày 16 cm

+ Mặt đường cũ

4.2.4. Công trình thoát nước:

4.2.4.1. Đoạn từ Km0+00 - Km0+129,40:

- Đoạn từ lý trình Km0+00 đến lý trình Km0+129,40: bên trái tuyến thiết kế rãnh xây chiều rộng $B = 0,5\text{(m)}$, móng rãnh bằng BTXM M150 dày 10cm,

thành rãnh bằng gạch xây VXM M75 dày 22cm, được trát trong bằng VXM M75 dày 2cm, mũ mó bằng BTXM M150, rãnh được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tấm nắp rãnh bằng BTCT M250 dày 10cm, được đúc sẵn và lắp đặt.

- Đoạn từ lý trình Km0+129,40 đến lý trình Km0+219,27: Thiết kế rãnh hộp dọc chịu lực bên phải tuyến bằng BTCT M200 chiều rộng $B= 0,8(m)$ chịu lực đỡ tại chỗ dày 20cm, rãnh được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tấm nắp rãnh bằng BTCT M250 dày 18cm, được đúc sẵn và lắp đặt.

- Cự trung bình 30m bố trí 1 hố thu, có bó vỉa cửa thu, kết cấu hố thu giống với kết cấu rãnh dọc, cao độ đáy hố thu thấp hơn cao độ đáy rãnh 20cm.

4.2.4.2. Đoạn từ Km0+219,27-Km0+559,1 và đoạn Km0+783,26-Km 1+151,46:

- Thiết kế rãnh thoát nước dọc bên trái tuyến bằng hệ thống rãnh hình hộp BTCT M200 chiều rộng $B= 1,0(m)$ chịu lực đỡ tại chỗ dày 20cm, rãnh được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tấm nắp rãnh bằng BTCT M250 dày 18cm, được đúc sẵn và lắp đặt.

- Trung bình 30m hoặc tại vị trí rãnh chuyển hướng bố trí hố thu để thu nước, hố thu bằng BTCT M200 đỡ tại chỗ dày thân và móng dày 20cm, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, hố thu được đậy nắp bằng tấm BTCT đúc sẵn M250 dày 18cm. Cao độ đáy hố thu thấp hơn cao độ đáy rãnh 20cm.

4.2.4.3. Đoạn từ Km0+559,1-Km0+783,26; đoạn 1+151,46-Km 1+405,83:

- Thiết kế rãnh hở bằng BTXM trên vỉa hè $B=1m$, móng, thân rãnh bằng BTXM M200 dày 20cm, rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, cứ 2,5m bố trí 1 thanh giằng ngang bằng BTCT M250.

- Trung bình 30m bố trí 1 hố thu nước kết cấu giống kết cấu rãnh dọc, chiều sâu đáy sâu hơn rãnh 20cm.

4.2.5. Đan rãnh:

Bằng BT M200 dày 5cm rộng 30cm đặt trên lớp móng BT M150 dày 5cm, được bố trí bên phải tuyến.

4.2.6. Bó vỉa:

Có 02 loại bó vỉa:

- Bó vỉa cong: Bằng BTXM M200 kích thước 0,26x0,23x0,4 (m) được đúc sẵn, đặt trên lớp BTXM M150 dày 10cm.

- Bó vỉa thẳng: Bằng BTXM M200 kích thước 0,26x0,23x1 (m) được đúc sẵn, đặt trên lớp BTXM M150 dày 10cm.

4.2.7. Công thoát nước ngang:

- Thiết kế mới công bản KĐ 0,75(m) tại 03 vị trí bao gồm Km0+0,98, Km0+191,32, Km0+709,75 và công bản KĐ 1,5m tại vị trí Km0+927,71.

- Kết cấu công: Móng công bằng BTXM M150 dày từ 30cm đến 40cm, chân khay được bố trí 2 bên thượng lưu và hạ lưu công được cắm sâu từ 0,7m đến 1m bằng BTXM M150 dày từ 30cm đến 40cm. Toàn bộ móng công và chân khay được đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Thân công và tường cánh bằng BTXM M150 dày từ 30cm đến 40cm. Mũ mố bằng BTCT M200. Tấm bản bằng BTCT M250 dày 18cm được đúc sẵn và lắp đặt.

4.2.8. Cửa thu nước bên phải tuyến:

- Phía bên phải tuyến thiết kế cửa thu nước bằng BTXM M150 đặt trên lớp móng BTXM M100, lưới chắn rác bằng tấm composite, đầu nổi vào rãnh dọc bên trái tuyến bằng 03 ống thép D110 dài 6,3m.

4.2.9. Đường dây hạ thế và hệ thống điện chiếu sáng:

a) Tuyến đường dây hạ áp.

- Xây dựng mới các tuyến đường dây 0,4kV thay thế cho các tuyến đường dây 0,4 kV hiện trạng sau các TBA Quảng Phong 2; Quảng Phong 9 và TBA CC Thị trấn 6 với tổng chiều dài tuyến 735m cụ thể:

* TBA Quảng Phong 2:

Di chuyển và xây dựng mới các vị trí cột hạ thế từ vị trí cột số XT đến vị trí cột số 02 thuộc lộ 1 và lộ 2 hiện trạng đang nằm trong lòng đường mở rộng. Sử dụng cáp cáp vện xoắn : AL/XLPE 4x95mm².

* Nhánh rẽ cột số 01 lộ 1 sau TBA Quảng Phong 9:

Di chuyển và xây dựng mới các vị trí cột hạ thế từ vị trí cột số 1.1 đến vị trí cột số 1.5 hiện trạng đang nằm trong lòng đường mở rộng . Sử dụng cáp cáp vện xoắn : AL/XLPE 4x70.

* Nhánh rẽ cột số 01 lộ 2 sau TBA Quảng Phong 9:

Di chuyển và xây dựng mới các vị trí cột hạ thế từ vị trí cột số 2.1 đến vị trí cột số 2.4 hiện trạng đang nằm trong lòng đường mở rộng . Sử dụng cáp cáp vện xoắn : AL/XLPE 4x70.

* Nhánh rẽ cột số 13 lộ 2 sau TBA CC Thị trấn 6:

Di chuyển và xây dựng mới các vị trí cột hạ thế từ vị trí cột số 13 đến vị trí cột số 13.5 hiện trạng đang nằm trong lòng đường mở rộng. Sử dụng cáp cáp vện xoắn : AL/XLPE 4x70mm².

* Xây dựng 28 vị trí cột điện trong đó có 18 vị trí đơn, 10 vị trí đôi, sử dụng cột bê tông ly tâm loại BTLT-8.5m;BTLT-10m.

+ Móng: Móng bê tông đổ tại chỗ:

- Các vị trí cột đôi dùng móng MT-2C.

- Các vị trí cột đơn dùng móng MT-2.

+ Phụ kiện:

- Ghép nhôm 3 bu lông (50-120) cho các vị trí cột néo và nổi lưới.

- Tất cả các vị trí xây dựng mới đều dùng kẹp hãm phù hợp với chủng loại dây.

- Xà, cổ đèn ... đều được mạ kẽm nhúng nóng theo quy định.

- Tiếp địa: Được bố trí tại các khoảng néo vượt đường, điểm đầu nối, rẽ nhánh, thay đổi tiết diện dây dẫn. Được thiết kế kiểu cọc tia hỗn hợp RC-2 L63x63x6 có chiều dài $L=2\text{m}$, các tia nối đất và dây nối đất sử dụng thép CT3 Φ 10, CT3 Φ 12 và thép dẹt 40x4. Điện trở nối đất của toàn bộ hệ thống yêu cầu phải đạt trị số $R_{nđ} \leq 30\Omega$ đối với trong khu dân cư.

b) Tuyến đường điện chiếu sáng xây dựng mới.

- Tuyến đường dây 0,4kV cấp điện cho tủ điều khiển chiếu sáng được đấu nối tại vị trí cột số 1.7(sau di chuyển) thuộc lộ 1 tuyến đường dây hạ thế sau TBA Quảng Phong 9. Sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC - 4x50mm².

- Toàn bộ hệ thống điện chiếu sáng được lắp đặt chung với các vị trí cột hạ thế xây dựng mới và bổ sung thêm các vị trí cột mà không có các tuyến đường dây hạ thế đi qua. Toàn bộ hệ thống đường dây cấp điện cho các vị trí đèn chiếu sáng sử dụng cáp cáp vặn xoắn : AL/XLPE 4x35

4.2.10. Thiết kế An toàn giao thông:

Không thiết kế do nền đường thấp và kinh phí còn hạn hẹp.

a) An toàn lao động:

- Đảm bảo an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ: QCVN 41:2019/BGTVT.

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy công trường và các quy định hiện hành của Nhà nước về an toàn lao động.

- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho tất cả mọi người khi tham gia thi công công trình.

- Bố trí thời gian thi công hợp lý để đẩy nhanh tiến độ mà vẫn đảm bảo an toàn lao động.

- Ban hành quy định kỹ thuật thi công cho dự án, tập huấn cho cán bộ kỹ thuật và giám sát chặt chẽ trong quá trình thi công.

- Nhà thầu cần có biện pháp bảo vệ an toàn cho lực lượng thi công và nhân dân địa phương, cũng như máy móc thiết bị và các công trình đã có gần công trường xây dựng.

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy, quy định và điều lệ về an toàn phòng chống cháy nổ đặc biệt chú ý những vị trí như kho bãi tập kết chứa các vật liệu dễ cháy.

- Do điều kiện hai bên tuyến có hệ thống cáp quang, điện sáng... vì vậy đơn vị thi công cần chú ý để đảm bảo an toàn và không làm hư hỏng các hệ thống trên.

- Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy công trường và các quy định hiện hành của Nhà nước về phòng chống cháy nổ.

b) Vệ sinh môi trường:

- Khi thi công các công việc như đào đất, đắp đất, vận chuyển thiết bị, vật liệu phải có thiết bị che chắn hợp lý và đổ đất thải đúng vị trí bãi thải.

- Bố trí giờ thi công hợp lý giảm thiểu tiếng ồn.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường xung quanh.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định Thông tư số 09/2010/TT-BGTVT ngày 06/4/2010 của Bộ giao thông vận tải về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

c) Đảm bảo giao thông:

- Thực hiện tổ chức thi công và đảm bảo giao thông trong suốt quá trình thi công công trình theo quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010; Nghị định 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của NĐ 11/2010/NĐ – CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Vì đoạn tuyến thi công là trên nền đường cũ vì vậy khi thi công tổ chức như sau: Thi công 1/2 nền đường, 1/2 nền đường còn lại nhà thầu tổ chức giao thông đi lại, vừa thi công vừa phải đảm bảo an toàn giao thông. Thi công từng đoạn một, cuốn chiếu, hoàn thành thì chuyển sang đoạn thi công tiếp theo.

- Tổ chức mũi thi công có chiều dài không quá 300m được bố trí gồm: Hàng cọc tiêu, dây phản quang, biển báo công trường, biển báo giảm tốc độ, người điều tiết giao thông và đèn tiến hiệu cảnh báo giao thông trong quá trình thi công.

d) Phòng, chống cháy nổ:

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22/11/2013; Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy. Đơn vị thi công chú ý phải thực hiện các nội dung sau:

- Có quy định, nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với đặc điểm và tính chất hoạt động của cơ sở.

- Có quy định và phân công chức trách, nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy trong cơ sở.

- Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện; thiết bị sử dụng điện, sinh lửa, sinh nhiệt; việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có quy trình kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, chuyên ngành được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

- Có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

(Có Hồ sơ chi tiết kèm theo).

5. Đơn vị tư vấn khảo sát, lập báo cáo NCKT: Năng lực đơn vị: Năng lực đơn vị: Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư xây dựng công trình Kiến Trúc Việt, Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng Thanh Hóa cấp số TTH-00012780 kèm theo Quyết định số 3439/QĐ-UBND ngày 26/6/2018. Đến ngày nộp hồ sơ thẩm định còn hiệu lực.

6. Địa điểm xây dựng: thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương.

7. Nhóm dự án: Dự án Nhóm C.

8. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

9. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

9.1. Số bước thiết kế: 2 bước.

9.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Các tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát:

STT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
1	Quy trình khảo sát đường ô tô	22TCN 263-2000
2	Khảo sát xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987

STT	Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn	Ký hiệu
3	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
4	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2012
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008
6	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000, 1:10000, 1:25000 (phần ngoài trời)	96TCN43-90
7	Địa chất thủy văn - thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4119:1985
8	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5747- 1993
9	Khảo sát kỹ thuật phục vụ cho thiết kế và thi công móng cọc	20TCN 160-87
10	Quy trình khảo sát địa chất công trình và thiết kế biện pháp ổn định nền đường và vùng có hoạt động sụt trượt lở	22TCN 171-1987
11	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437-2012
12	Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu (áp dụng cho khảo sát và thiết kế)	22TCN 262-2000
13	Đất xây dựng công trình thủy lợi-phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng cách đổ nước thí nghiệm trong hố đào và trong hố khoan.	14TCN 153-2006

b) Các tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế:

I	Tiêu chuẩn thiết kế đường	Ký hiệu
1	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054-2005
2	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCXDVN 104-2007
3	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn quốc tế	22TCN 211-06
4	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (Tham khảo, thiết kế nút giao)	22TCN 273-01
5	Quy trình đánh giá tác động môi trường khi lập dự án khả thi và thiết kế xây dựng các công trình giao thông	22TCN 242-98
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên định trong xây dựng	QCVN 02:2009/BXD

7	Quy trình thiết kế lập Tổ chức xây dựng và Thiết kế thi công	TCVN 4252:2012
II	Tiêu chuẩn thiết kế công trình phụ trợ	
1	Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN41:2012/BGTVT
2	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2008
3	Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị	14/2007/QĐ-BXD
4	Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị- Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 9257:2012
5	Quy phạm trang bị điện	11 TCN-18-2006 11 TCN-19-2006 11 TCN-20-2006 11 TCN-21-2006
6	Tiêu chuẩn thiết kế - thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài	TCVN 7957:2008
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	QCVN 07:2010/BXD
8	Đèn chiếu sáng đường phố - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5828: 1994
9	Quy phạm an toàn lưới điện trong xây dựng	TCVN 4086: 1985
10	Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện.	TCVN 4756: 1989
11	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và kỹ thuật hạ tầng đô thị- Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 333:2005
12	Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị	TCXDVN 259:2001

c) Các tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công và nghiệm thu:

1	Mặt đường bê tông nhựa nóng- Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN8819-2011
2	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng- Thiết kế theo phương pháp Marshall.	TCVN 8820-2011
3	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821-2011
4	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô- vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8858-2011
5	Áo đường mềm- Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng.	TCVN 8861-2011

6	Kết cấu gạch đá- Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4085-85
7	Kết cấu BT và BTCT toàn khối- Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453-1995
8	Kết cấu bê tông và BTCT, điều kiện thi công và nghiệm thu	TCVN 5724-93
9	Kết cấu bê tông và BTCT lắp ghép, quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 9115-2012
10	Kết cấu BT và BTCT- hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343-2012
11	Bê tông- Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên	TCVN 8828-2011
12	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866-2011
13	Mặt đường ô tô xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864-2011
14	Quy trình lấy mẫu vật liệu nhựa dùng cho đường bộ, sân bay và bến bãi	22TCN 231-1996
15	Quy trình thí nghiệm và đánh giá cường độ nền đường và kết cấu mặt đường mềm của đường ô tô bằng thiết bị đo động FWD	22TCN 235-06
16	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCN8869-2011
17	Công tác đất- Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447-2012
18	Đất xây dựng-Phương pháp lấy- bao gói vận chuyển và bảo quản mẫu.	TCVN 2683-2012
19	Chất lượng đất- Xác định PH	TCVN 5979-2007
20	Đất xây dựng-Phương pháp xác định các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 4195-2012 TCVN 4205-2012
21	Chất lượng đất- Lấy mẫu- Yêu cầu chung	TCVN 5297-1995
22	Đất xây dựng- Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354-2012
23	Quy trình thí nghiệm xác định độ chặt nền móng đường bằng phễu rót cát.	22TCN 346-06
24	Quy trình thí nghiệm xác định chỉ số CBR của đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 332-06
25	Quy trình đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06

26	Cấp phối đá dăm- Phương pháp thí nghiệm xác định độ hao mòn Los- Angeles của cốt liệu(L.A)	22TCN 318-04
27	Tiêu chuẩn vật liệu nhựa đường đặc- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	22 TCN 279-01
28	Bitum- Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thí nghiệm	TCVN 7494-2005 TCVN 7504-2005
29	Nhũ tương nhựa đường polime gốc a xít	TCVN 8816-2011
30	Nhũ tương nhựa đường a xít(từ phần 1 đến phần 15)	TCVN 8817-1:2011 TCVN8817-15:2011
31	Bê tông nhựa- Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 15)	TCVN 8860-1:2011 TCVN8860-12:2011
32	Nhựa đường lỏng (từ phần 1 đến phần 5)	TCVN 8818-1:2011 TCVN 8818- 5:2011
33	Xi măng poo lăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2009
34	Xi măng poo lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2009
35	Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2008
36	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 4030:2003
37	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070:2005
38	Xi măng - Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý	TCVN 4029:1985
39	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
40	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ bền	TCVN 6016:2011
41	Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và ổn định	TCVN 6017:1995
42	Cát tiêu chuẩn để thử xi măng	TCVN 139:1991
43	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng	TCVN 6227:1996
44	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
45	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử	TCVN 7572:2006
46	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH	TCVN 9339:2012
47	Bê tông cốt thép - Phương pháp điện thế kiểm tra cốt thép bị ăn mòn	TCVN 9348:2012

48	Nước trộn bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4506:2012
48	Chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền	TCVN 9382:2012
50	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2011
51	Nước dùng trong xây dựng - Các phương pháp phân tích hoá học	TCXD 81:1991
52	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2003
53	Vữa xây dựng, các chỉ tiêu cơ lý	TCVN 3121:2003
54	Thép các bon cán nóng dùng cho xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 5709:2009
55	Nền đường ô tô - thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
56	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
57	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012

10. Tổng mức đầu tư: 19.886.429.000 đồng (Bằng chữ: Mười chín tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).

- Chi phí xây dựng: 16.842.506.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 466.201.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.169.506.000 đồng;
- Chi phí khác: 461.243.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 946.973.000 đồng.

11. Tiến độ thực hiện dự án: 02 năm (2023-2024).

12. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách huyện: hỗ trợ 30% TMĐT, không quá 6,0 tỷ đồng (nguồn thu tiền sử dụng đất từ nguồn dự phòng trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025).

- Vốn Ngân sách thị trấn Tân Phong đảm nhận phần còn lại, khoảng 14,0 tỷ đồng.

13. Hình thức tổ chức QLDA: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Tổ chức triển khai, thực hiện các bước tiếp theo của dự án đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành trong đầu tư xây dựng cơ bản; giám sát, nghiệm thu và thanh quyết toán công trình theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng các Phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phong; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các đơn vị, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3QĐ;
- Chủ tịch UBND huyện (để b/cáo);
- Các Phòng: KTHT, TCKH;
- UBND thị trấn Tân Phong;
- Lưu: VT, KTHT_(LVNhat-2023TD).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Dự

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Căn cứ theo Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021)

CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN TÂN PHONG, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG (ĐOẠN TỪ PHÍA TÂY TRƯỜNG NOBEL ĐẾN PHÍA ĐÔNG TRUNG TÂM GDNN- GDTX HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA)

Loại công trình:	Công trình giao thông
Loại thiết kế:	Thiết kế 2 bước
Cấp công trình:	Cấp III
Cách thẩm định:	Tự thẩm định toàn bộ

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				15.594.912.918	1.247.593.033	16.842.506.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				15.594.912.918	1.247.593.033	16.842.506.000	
1.1.1	PHẦN NỀN MẶT ĐƯỜNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	9.182.708.667	734.616.693	9.917.325.360	
1.1.2	PHẦN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.548.437.157	363.874.973	4.912.312.130	
1.1.3	PHẦN ĐƯỜNG DÂY HẠ THẾ 0,4KV		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	687.112.654	54.969.012	742.081.666	
1.1.4	ĐƯỜNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.019.821.430	81.585.714	1.101.407.144	
1.1.5	PHẦN THU HỒI		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	27.436.730	2.194.938	29.631.668	
1.1.6	PHẦN XÂY DỰNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	112.194.885	8.975.591	121.170.476	
1.1.7	THÍ NGHIỆM		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	17.201.395	1.376.112	18.577.507	
2	Chi phí quản lý dự án	2,768%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	431.667.190	34.533.375	466.201.000	Gqlđa

3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				1.082.876.297	86.630.100	1.169.506.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình bước lập dự án			Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	86.948.602	6.955.888	93.904.000	
3.2	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất bước TKBVTC			Tạm tính	93.478.781	7.478.302	100.957.000	
3.3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	3.540.741	283.259	3.824.000	
3.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,682%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	106.357.306	8.508.584	114.866.000	
3.5	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	1,418%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	221.135.865	17.690.869	238.827.000	
3.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,157%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	24.484.013	1.958.721	26.443.000	
3.7	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,153%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	23.860.217	1.908.817	25.769.000	
3.8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,285%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	44.445.502	3.555.640	48.001.000	
3.9	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,922%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	455.683.355	36.454.668	492.138.000	
3.10	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%		Quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	7.347.003	587.760	7.935.000	
3.11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	7.797.456	623.796	8.421.000	

3.12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	7.797.456	623.796	8.421.000	
4	Chi phí khác				432.482.448	28.759.394	461.243.000	Gk
4.1	Chi phí đầu nối điện				90.000.000	7.200.000	97.200.000	
4.2	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	38.987.282	3.118.983	42.106.000	
4.3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,018%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	3.579.557		3.580.000	
4.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,364%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	36.193.301		36.193.000	
4.5	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,597%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	118.682.208	9.494.577	128.177.000	
4.6	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	0,108%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	16.842.506		16.843.000	
4.7	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT-BTC)	0,105%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	16.374.659		16.375.000	
4.8	Chi phí đầu nối, di chuyển nguồn nước sinh hoạt, bổ sung đường ống cấp nước			Tạm tính	89.038.767	7.123.101	96.162.000	
4.9	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	5%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	22.784.168	1.822.733	24.607.000	
5	Chi phí dự phòng				946.973.000		946.973.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	946.973.000		946.973.000	
	Tổng cộng				18.488.911.853	1.397.515.902	19.886.429.000	Gxdct
	Làm tròn						19.886.429.000	

(Bảng chữ: Mười chín tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi chín nghìn đồng).